
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đắk Lắk, tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2017)
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên (từ nhiệm ngày 28/03/2017)

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2017)
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2017)
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Huỳnh Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Đã Lỗi, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Số: 18/2018/BCKT-AVI-TCI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 09/02/2018 và được trình bày từ trang số 06 đến trang số 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 37 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả sự không chắc chắn của việc liệu Công ty có được miễn khoản phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt của các năm 2011 và 2012 theo công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong giai đoạn trụ sở chính Công ty đặt tại khu công nghiệp Phú Tài - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định) với số tiền 13.462.481.467 đồng hay không. Vấn đề này đã được chúng tôi lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính trong các báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2015 và 2016. Đến ngày 31/12/2017 trong khi chờ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Công ty đã thực hiện nộp một phần theo yêu cầu của Cục thuế tỉnh Đăk Lăk với tổng số tiền là 5.047.180.366 đồng.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1937-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.500.960.075	189.044.754.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.144.523.698	2.654.806.247
1. Tiền	111	5	5.144.523.698	2.654.806.247
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.582.080.854	67.908.411.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.946.785.012	42.400.500.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.360.234.252	15.241.500.204
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.604.871.974	11.291.010.785
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.332.193.886)	(1.024.711.086)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.383.502	110.832
III. Hàng tồn kho	140		139.908.753.377	111.976.778.629
1. Hàng tồn kho	141	9	139.908.753.377	111.976.778.629
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.865.602.146	6.504.758.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.254.962.741	6.493.243.647
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.610.639.405	11.514.568
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		557.829.269.416	457.602.766.112
I. Tài sản cố định	220		468.909.398.175	393.035.398.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	468.326.730.405	392.305.730.918
- Nguyên giá	222		1.297.932.151.400	1.132.651.965.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(829.605.420.995)	(740.346.234.784)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	582.667.770	729.667.783
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(823.989.192)	(676.989.179)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	7.970.897.618	8.299.337.114
- Nguyên giá	231		9.179.007.071	9.179.007.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.208.109.453)	(879.669.957)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		334.268.210	1.266.027.534
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		334.268.210	1.266.027.534
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.011.941.821	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	23.036.081.821	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.602.763.592	54.026.142.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	53.292.700.340	50.372.703.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.310.063.252	3.653.439.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		760.330.229.491	646.647.520.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		283.102.636.248	201.085.901.334
I. Nợ ngắn hạn	310		214.068.690.186	180.602.754.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.146.406.577	31.476.944.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.721.635.180	543.753.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	124.116.476.184	66.843.774.347
4. Phải trả người lao động	314		18.623.377.789	12.609.898.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.070.299.540	5.176.720.010
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.796.622.811	12.571.659.964
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	29.530.000.000	51.441.259.682
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63.872.105	(61.254.685)
II. Nợ dài hạn	330		69.033.946.062	20.483.146.383
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	3.297.500.000	2.253.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	49.223.181.711	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	16.513.264.351	18.230.146.383
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		477.227.593.243	445.561.619.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	477.227.593.243	445.561.619.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.094.708.896	40.726.992.884
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.654.169.654	106.355.911.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		395.199.321	2.678.751.646
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		127.258.970.333	103.677.160.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		760.330.229.491	646.647.520.679

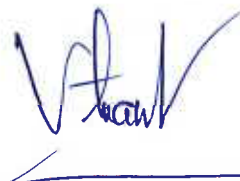
Đắk Lắk, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.091.941.207.856	821.540.375.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.850.970.410	1.133.942.729
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.090.090.237.446	820.406.432.725
4. Giá vốn hàng bán	11	25	860.042.075.559	615.023.499.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		230.048.161.887	205.382.933.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.415.640.407	389.018.995
7. Chi phí tài chính	22	27	3.948.082.603	5.622.718.220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.948.082.603	5.622.596.875
8. Chi phí bán hàng	25	28	34.734.930.187	35.013.926.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	64.562.222.063	59.507.370.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.218.567.441	105.627.937.640
11. Thu nhập khác	31	30	35.356.853.023	31.583.364.274
12. Chi phí khác	32	31	10.788.188.591	6.666.321.822
13. Lợi nhuận khác	40		24.568.664.432	24.917.042.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		159.787.231.873	130.544.980.092
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	32.184.885.134	26.434.142.425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	343.376.406	433.677.545
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		127.258.970.333	103.677.160.122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	4.264	2.771
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.264	2.771

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	159.787.231.873	130.544.980.092
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	95.711.745.790	91.074.827.255
- Các khoản dự phòng	03	1.502.937.938	1.010.912.112
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.159.901.846)	(573.598.128)
- Chi phí lãi vay	06	3.948.082.603	5.622.596.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	258.790.096.358	227.679.718.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.385.503.062	(15.947.787.423)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.385.446.662)	2.505.357.872
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	37.440.134.025	810.730.602
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.854.640.375)	(10.713.865.648)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.334.903.783)	(6.331.008.682)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.141.194.201)	(26.086.860.813)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	402.396.750	1.349.607.618
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.878.674.782)	(24.524.871.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	224.423.270.392	148.741.019.797
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(175.358.674.937)	(29.578.615.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.173.636	218.181.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.709.516.045)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.246.909.891	389.018.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(176.738.107.455)	(28.971.414.836)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	781.798.395.173	588.250.466.401
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(754.486.473.144)	(672.836.914.884)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.507.367.515)	(46.952.394.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.195.445.486)	(131.538.843.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.489.717.451	(11.769.238.369)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.654.806.247	14.424.044.616
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.144.523.698	2.654.806.247

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN
MIỀN TRUNG
TRƯỜNG MATHUỘT - T. ĐẮK LẮK




Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3503000233 ngày 26/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMB.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2017, tổ chức của Công ty bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trong năm 2017, thực hiện theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/9/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.218 đồng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai két mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 60%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	454.211.489	498.439.361
Tiền gửi ngân hàng	4.690.312.209	2.156.366.886
Cộng	<u>5.144.523.698</u>	<u>2.654.806.247</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	32.631.733.090	36.631.119.635
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp An Hưng	3.783.720.981	1.851.610.640
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.531.330.941	3.917.770.466
Cộng	<u>40.946.785.012</u>	<u>42.400.500.741</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	32.631.733.090	36.631.119.635

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	43.000.000	-	8.854.918.247	-
- Tạm ứng	247.673.245	-	780.407.815	-
- Thuế nhà thầu nộp thay cho KRONES AG	1.106.135.809	-	-	-
- Lợi nhuận được chia	881.003.987	-	-	-
- Phải thu khác	1.327.058.933	141.472.708	1.655.684.723	141.472.708
Cộng	<u>3.604.871.974</u>	<u>141.472.708</u>	<u>11.291.010.785</u>	<u>141.472.708</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09 - DN

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	31/12/2017				01/01/2017			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	159.076.049	-	159.076.049	Trên 3 năm	169.746.049	-	169.746.049
Phải thu khác								
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708
Trả trước cho người bán								
Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng TTNT Cao Nguyên Xanh	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000
Công ty TNHH Quốc Minh E.C.M	Từ 2-3 năm	454.504.000	136.351.200	318.152.800	Từ 1-2 năm	454.504.000	454.504.000	-
Cộng		1.468.545.086	136.351.200	1.332.193.886		1.479.215.086	454.504.000	1.024.711.086

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	565.546.875	-	48.677.433	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.734.404.321	-	35.014.880.722	-
Công cụ, dụng cụ	47.763.932.822	-	47.865.854.749	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.943.391.748	-	19.844.104.111	-
Thành phẩm	7.876.634.888	-	9.182.959.575	-
Hàng hoá	8.908.776	-	7.493.738	-
Hàng gửi bán	15.933.947	-	12.808.301	-
Cộng	139.908.753.377	-	111.976.778.629	-

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2017.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.254.962.741	6.493.243.647
- Chi phí bảo hiểm tài sản	352.908.977	330.693.638
- Chi phí CCDC	111.531.184	144.622.410
- Chi phí phụ tùng thay thế	1.131.364.765	1.994.447.023
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	659.157.815	4.023.480.576
Dài hạn	53.292.700.340	50.372.703.105
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.918.589.096	4.155.558.683
- Chi phí vỏ chai kết	31.174.917.845	37.654.443.046
- Chi phí CCDC	7.268.487.237	6.666.965.855
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10.930.706.162	1.895.735.521
Cộng	55.547.663.081	56.865.946.752

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	176.536.654.832	933.459.139.219	16.951.748.712	4.680.344.105	1.024.078.834	1.132.651.965.702
Mua trong năm	13.598.441.010	14.280.888.908	4.634.015.700	709.624.000	-	33.222.969.618
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.622.352.811	128.599.576.026	-	-	-	146.221.928.837
Giảm do góp vốn	(5.925.733.990)	-	(4.308.009.879)	-	-	(10.233.743.869)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.203.324.504)	-	(71.257.254)	-	(1.274.581.758)
Giảm khác	(165.952.604)	(2.476.343.617)	-	(14.090.909)	-	(2.656.387.130)
Tại ngày 31/12/2017	201.665.762.059	1.072.659.936.032	17.277.754.533	5.304.619.942	1.024.078.834	1.297.932.151.400

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017	73.117.558.341	654.281.782.093	9.175.827.795	3.116.134.796	654.931.759	740.346.234.784
Khấu hao trong năm	10.366.286.214	82.872.022.805	1.537.357.860	381.090.086	79.549.316	95.236.306.281
Giảm do góp vốn	(1.695.595.368)	-	(1.672.740.920)	-	-	(3.368.336.288)
Thanh lý, nhượng bán	-	(280.174.292)	-	(71.257.254)	-	(351.431.546)
Giảm khác	(1.090.184)	(2.256.262.052)	-	-	-	(2.257.352.236)
Tại ngày 31/12/2017	81.787.159.003	734.617.368.554	9.040.444.735	3.425.967.628	734.481.075	829.605.420.995

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017	103.419.096.491	279.177.357.126	7.775.920.917	1.564.209.309	369.147.075	392.305.730.918
Tại ngày 31/12/2017	119.878.603.056	338.042.567.478	8.237.309.798	1.878.652.314	289.597.759	468.326.730.405
<i>TSCĐ hết khấu hao vẫn còn SD</i>	5.384.605.317	77.235.742.897	6.080.721.194	2.787.263.996	577.279.921	92.065.613.325

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Tại ngày 31/12/2017	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	576.456.953	100.532.226	676.989.179
Khấu hao trong năm	-	101.200.009	45.800.004	147.000.013
Tại ngày 31/12/2017	-	677.656.962	146.332.230	823.989.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	500.000.000	101.200.009	128.467.774	729.667.783
Tại ngày 31/12/2017	500.000.000	-	82.667.770	582.667.770

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
I. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá				
- Nhà	6.771.346.071	-	-	6.771.346.071
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	879.669.957	328.439.496	-	1.208.109.453
Giá trị còn lại				
- Nhà	5.891.676.114	-	328.439.496	5.563.236.618
II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Là khoản góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/09/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.821 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	4.393.446.713	4.393.446.713	12.733.083.100	12.733.083.100
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	895.009.632	895.009.632	1.114.686.039	1.114.686.039
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	569.691.137	569.691.137	-	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô An Phước	1.342.717.264	1.342.717.264	321.879.580	321.879.580
Cty TNHH Đại Thịnh	882.000.000	882.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	3.219.757.458	3.219.757.458	1.769.256.758	1.769.256.758
Phải trả cho các đối tượng khác	8.843.784.373	8.843.784.373	15.538.038.637	15.538.038.637
Cộng	20.146.406.577	20.146.406.577	31.476.944.114	31.476.944.114

Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn
 Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn
 Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn

4.393.446.713	12.733.083.100
895.009.632	1.114.686.039
569.691.137	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.296.706.495	107.368.155.024	103.220.323.119	13.444.538.400
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(5.561.828)	8.638.342.450	8.681.122.301	(48.341.679)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.948.115.655	841.662.522.825	792.732.110.791	97.878.527.689
Thuế Xuất nhập khẩu	(2.211.509)	434.164.465	466.648.735	(34.695.779)
Thuế TNDN hiện hành	8.276.330.271	32.184.885.134	28.141.194.201	12.320.021.204
Thuế TNCN	316.311.653	3.200.554.187	3.080.690.050	436.175.790
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	2.014.790.942	3.538.651.658	(1.523.860.716)
Các loại thuế khác	2.569.042	2.871.673.675	2.840.770.847	33.471.870
Cộng	66.832.259.779	998.375.088.702	942.701.511.702	122.505.836.779

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

124.116.476.184
1.610.639.405

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	51.441.259.682	51.441.259.682	732.575.213.462	754.486.473.144	29.530.000.000	29.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (1)	27.500.000.000	27.500.000.000	167.547.531.786	192.047.531.786	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (2)	123.142.000	123.142.000	346.517.410.945	324.640.552.945	22.000.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Quy Nhơn	16.702.117.682	16.702.117.682	218.510.270.731	235.212.388.413	-	-
- Vay cá nhân	7.116.000.000	7.116.000.000	-	2.586.000.000	4.530.000.000	4.530.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	49.223.181.711	-	49.223.181.711	49.223.181.711
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (3)	-	-	49.223.181.711	-	49.223.181.711	49.223.181.711
Cộng	51.441.259.682	51.441.259.682	781.798.395.173	754.486.473.144	78.753.181.711	78.753.181.711

Lịch trả nợ vay dài hạn

- Năm 2019	24.613.875.252
- Năm 2020	24.609.306.459
Cộng	49.223.181.711

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 1201117/MQK/HĐTD ngày 12/01/2017. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo công bố lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17.20.0058/2017-HĐTDHM/NHCT502-BIASG-MT ngày 19/10/2017. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/10/2017 đến hết ngày 10/10/2018. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần.
- (3) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hai hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD1 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.625.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp các chi phí hợp lý hợp lệ công ty đã sử dụng vốn tự có vào đầu tư các tài sản cố định để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh bia rượu, nước giải khát.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD2 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để tài trợ cho các nhu cầu thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện phương án đầu tư "Hệ thống máy móc kiểm tra chai xì và máy kiểm tra code chai tại Nhà máy bia Đắk Lắk, Quy Nhơn và Phú Yên. Hệ thống tank lên men - tank TBF tại Nhà máy Bia Đắk Lắk và Hệ thống nhà nấu sản xuất bia tự doanh tại Nhà máy bia Phú Yên" do Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung làm chủ đầu tư.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Lãi vay	638.674.414	35.556.429
Phí hao hụt kết phải trả cho nhà phân phối	475.860.000	2.766.907.409
Chi phí phải trả khác	1.955.765.126	2.374.256.172
Cộng	<u>3.070.299.540</u>	<u>5.176.720.010</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	12.796.622.811	12.571.659.964
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.309.041	325
- Kinh phí công đoàn	262.654.459	340.595.609
- BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	49.460.478	48.387.612
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.221.665.000	2.452.195.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.218.109.976	5.353.784.729
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.041.423.857	4.376.695.949
Dài hạn	3.297.500.000	2.253.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.297.500.000	2.253.000.000
Cộng	<u>16.094.122.811</u>	<u>14.824.659.964</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (1)	8.097.963.250	7.291.255.100
Dự phòng thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 (2)	8.415.301.101	10.938.891.283
Cộng	<u>16.513.264.351</u>	<u>18.230.146.383</u>

- (1) Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập trên cơ sở số lượng lao động ký hợp đồng lao động trước ngày 01/01/2009 đang làm việc tại Công ty và mỗi năm công tác được hỗ trợ một nửa tháng tiền lương bình quân của người lao động 6 tháng gần nhất kể từ thời điểm trích lập dự phòng ngày 31/12/2017.
- (2) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ (Thuyết minh số 37).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	298.466.480.000	12.234.693	29.560.288.439	80.501.893.210	408.540.896.342
Lãi trong năm	-	-	-	103.677.160.122	103.677.160.122
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	11.166.704.445	(11.166.704.445)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.901.800.319)	(18.901.800.319)
Chi cổ tức	-	-	-	(47.754.636.800)	(47.754.636.800)
Tại ngày 01/01/2017	298.466.480.000	12.234.693	40.726.992.884	106.355.911.768	445.561.619.345
Lãi trong năm	-	-	-	127.258.970.333	127.258.970.333
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	10.367.716.012	(10.367.716.012)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.976.376.435)	(20.976.376.435)
Chia cổ tức	-	-	-	(74.616.620.000)	(74.616.620.000)
Tại ngày 31/12/2017	298.466.480.000	12.234.693	51.094.708.896	127.654.169.654	477.227.593.243

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 08/4/2017, trong đó:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10.367.716.012 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 14.514.802.417 đồng
- Trích Quỹ thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch 6.461.574.018 đồng
- Chia cổ tức (25%) 74.616.620.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	32,20%
Các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000	67,80%
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	127.258.970.333	103.677.160.122
Trừ: số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(14.514.802.417)
Trừ: thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch	-	(6.461.574.018)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	127.258.970.333	82.700.783.687
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.264	2.771

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2017, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 08/4/2017.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản nhận giữ hộ			
- Bia Sài Gòn 450	Két	114.060	119.740
- Bia Sài Gòn 355	Két	36.830	200.560
- Bia Sài Gòn Lager 355	Két	95	14.111
- Bia lon Sài Gòn Lager 330	Thùng	2.531	-
- Bia Lowen 330	Két	1.727	18.413
- Ca nhựa 2L	Cái	-	82
		31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại			
- USD		367,61	1.408,82
- EURO		639,72	592,74

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.078.054.571.302	805.976.284.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.904.709.281	14.732.594.993
Doanh thu cho thuê bất động sản	981.927.273	831.496.363
Cộng doanh thu	1.091.941.207.856	821.540.375.454
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.850.970.410	1.133.942.729
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.090.090.237.446	820.406.432.725

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	812.182.860.836	588.591.048.535
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn (bao gồm cả thuế TTĐB)	76.513.921.660	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	854.145.971.070	608.768.904.567
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.528.096.697	6.018.006.990
Chi phí từ cho thuê Bất động sản đầu tư	368.007.792	236.587.915
Cộng	860.042.075.559	615.023.499.472

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.246.909.891	281.178.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	881.003.987	107.344.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.287.726.529	495.678
Cộng	8.415.640.407	389.018.995

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.948.082.603	5.622.596.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	121.345
Cộng	3.948.082.603	5.622.718.220

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng	34.734.930.187	35.013.926.093
Chi phí lương nhân viên	7.542.778.480	3.947.644.519
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.097.554.373	4.804.853.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.743.818	61.619.404
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	2.115.056.069	1.849.039.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.331.240.065	9.711.859.437
Chi phí khác	13.573.557.382	14.638.909.178
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.562.222.063	59.507.370.295
Chi phí lương nhân viên	29.223.792.289	22.465.082.975
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.759.451.948	1.159.029.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.624.220.380	3.476.387.896
Chi phí thuê đất, thuê đất	2.763.390.571	5.348.868.061
Chi phí dự phòng	1.502.937.938	2.314.833.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.745.134.155	3.741.972.272
Chi phí khác	20.943.294.782	21.001.196.091
Cộng	99.297.152.250	94.521.296.388

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.934.321.748	427.957.156.969
Chi phí nhân công	82.312.957.732	69.026.670.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.708.076.247	91.074.827.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.546.875.756	68.102.123.421
Chi phí khác bằng tiền	52.672.167.601	56.244.180.890
Cộng	964.174.399.084	712.404.959.384

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.723.423	184.579.133
Tiền phạt thu được	-	13.299.860
Thu từ bán bã hèm	13.922.519.869	14.119.554.370
Bán vật tư, phế liệu	2.964.237.990	3.569.395.586
Các khoản khác	18.450.371.741	13.696.535.325
Cộng	<u>35.356.853.023</u>	<u>31.583.364.274</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	21.721.320	16.365.380
Bán vật tư, phế liệu	3.039.400.934	4.188.269.646
Các khoản khác	7.727.066.337	2.461.686.796
Cộng	<u>10.788.188.591</u>	<u>6.666.321.822</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	159.787.231.873	130.544.980.092
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức được chia	(881.003.987)	(107.344.600)
- Dự phòng thôi việc đã trích năm trước chi năm nay	(388.746.988)	(144.057.200)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.368.480.109)
- Chênh lệch tạm thời về chi phí thuế	(102.800.000)	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	735.947.774	895.338.689
- Các khoản trích trước nhưng hóa đơn năm sau	520.740.000	-
- Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	1.195.455.138	2.322.274.301
Thu nhập chịu thuế	160.866.823.810	132.142.711.173
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32.173.364.762	26.428.542.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	11.520.372	29.216.000
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo quyết toán 2015	-	(23.615.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>32.184.885.134</u>	<u>26.434.142.425</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chi phí dự phòng thôi việc đã trích năm trước nhưng chi năm nay	388.746.988	144.057.200
Chi phí dự phòng thuế phạt	2.523.590.182	2.523.590.184
Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	(1.195.455.138)	(2.322.274.301)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	343.376.406	69.074.617
Cộng: chênh lệch chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước do thay đổi thuế suất từ 22% xuống 20%	-	364.602.928
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	343.376.406	433.677.545

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017	Giá trị ghi sổ 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.144.523.698	2.654.806.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.928.789.855	43.031.474.378
Đầu tư dài hạn	24.011.941.821	975.860.000
Tài sản tài chính khác	43.000.000	8.854.918.247
Cộng	72.128.255.374	55.517.058.872
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	78.753.181.711	51.441.259.682
Phải trả người bán và phải trả khác	39.469.945.260	49.791.371.703
Chi phí phải trả	3.070.299.540	5.176.720.010
Công nợ tài chính khác	3.297.500.000	2.253.000.000
Cộng	124.590.926.511	108.662.351.395

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.332.530	31.214.424	-	-
Euro (EUR)	16.727.938	13.932.205	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2017 là 1.332.193.886 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 1.024.711.086 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2017				
Các khoản vay	29.530.000.000	49.223.181.711	-	78.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	39.469.945.260	-	-	39.469.945.260
Chi phí phải trả	3.070.299.540	-	-	3.070.299.540
Công nợ tài chính khác	-	3.297.500.000	-	3.297.500.000
Tại 01/01/2017				
Các khoản vay	51.441.259.682	-	-	51.441.259.682
Phải trả người bán và phải trả khác	49.791.371.703	-	-	49.791.371.703
Chi phí phải trả	5.176.720.010	-	-	5.176.720.010
Công nợ tài chính khác	-	2.253.000.000	-	2.253.000.000

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.144.523.698	-	-	5.144.523.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.928.789.855	-	-	42.928.789.855
Đầu tư dài hạn	-	-	24.011.941.821	24.011.941.821
Tài sản tài chính khác	43.000.000	-	-	43.000.000
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.654.806.247	-	-	2.654.806.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.031.474.378	-	-	43.031.474.378
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tài sản tài chính khác	8.854.918.247	-	-	8.854.918.247

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Công ty có các bên liên quan sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Cổ đông chiếm 32,2% vốn điều lệ Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	411.634.934.969	192.111.703.940
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	2.313.503.169	3.575.129.334
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ bia Quy Nhơn	1.404.867.475	-
Cổ tức đã nhận		
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ bia Quy Nhơn	881.003.987	-
Thu nhập của Ban điều hành		
Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	6.906.755.306	5.068.951.845

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

37. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25/12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Công văn số 5198/BTC-TCT ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính gửi UBND tỉnh Bình Định và Công văn số 1887/UBND-TH ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định gửi Cục thuế tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung: Đề nghị phối hợp báo cáo một số nội dung bổ sung làm căn cứ xem xét miễn phạt chậm nộp thuế. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, Cục thuế tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã gửi công văn giải trình theo yêu cầu của Bộ tài chính.

Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua. Việc Công ty có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cục thuế tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Bình Định đã phát hành các công văn số 917/CT-QLN ngày 03/6/2016 và công văn số 2200/UBND-TH ngày 06/6/2016 gửi Bộ tài chính và Tổng cục thuế về việc xin chủ trương giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung do thuộc trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định số 991/QĐ-CT ngày 10/6/2016 về việc yêu cầu Công ty tiến hành tạm nộp số tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB phát sinh tại trụ sở chính tại Đắk Lắk (trường hợp Chính phủ đồng ý miễn thì Cục thuế tỉnh Đắk Lắk sẽ hoàn trả lại). Ngày 07/07/2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung đã gửi công văn số 150/CV-SMB đến Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị nộp dần tiền thuế nợ trong vòng 12 tháng từ ngày 07/07/2016 đến ngày 07/07/2017. Tổng số tiền Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đến ngày 31/12/2017 là 5.047.180.366 đồng.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng